

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2025

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2
Ngày 30 tháng 06 năm 2025

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	6
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	7 - 28



Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 1 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 38 ngày 13 tháng 01 năm 2025.

Công ty đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 23 tháng 3 năm 2009 theo Quyết định số 129/ĐKNY do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, Phường Đức Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Bà Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch
Ông Lê Trí Thông	Phó chủ tịch
Bà Trần Phương Ngọc Thảo	Phó chủ tịch
Bà Đặng Thị Lài	Thành viên
Ông Đặng Hải Anh	Thành viên
Ông Đào Trung Kiên	Thành viên
Ông Lê Quang Phúc	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Tuấn Hải	Thành viên độc lập
Bà Tiêu Yến Trinh	Thành viên độc lập

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Ông Lê Quang Phúc	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tuấn Hải	Thành viên
Bà Đặng Thị Lài	Thành viên (từ ngày 21/01/2025)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng Ban kiểm toán nội bộ

BAN ĐIỀU HÀNH

Ông Lê Trí Thông	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Hải	Giám đốc cao cấp - Tài chính
Ông Nguyễn Chí Kiên	Giám đốc cao cấp - Nguồn nhân lực
Ông Đào Trung Kiên	Giám đốc cao cấp - Vận hành
Ông Đặng Hải Anh	Giám đốc cao cấp - Công nghệ thông tin
Ông Nguyễn Khoa Hồng Thành	Giám đốc cao cấp - Marketing
Ông Nguyễn Ngọc Văn Quân	Giám đốc cao cấp - Cung ứng
Bà Trương Hoài Anh	Giám đốc cao cấp - Khách hàng & Bán lẻ
Ông Dương Quang Hải	Kế toán trưởng

Hội đồng quản trị phân công ông Lê Trí Thông quản lý và điều hành:
- Khối Chiến lược (Từ ngày 06/02/2023)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Bà Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Lê Trí Thông	Tổng Giám đốc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính : VNĐ

	CHỈ TIÊU	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN		15.712.669.063.040	15.692.597.267.632
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	1	445.325.986.845	1.122.712.392.130
1	Tiền		339.404.312.952	1.022.712.392.130
2	Các khoản tương đương tiền		105.921.673.893	100.000.000.000
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	2a	1.270.170.000.000	1.020.170.000.000
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.270.170.000.000	1.020.170.000.000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn		160.455.583.892	401.134.922.152
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3	55.983.103.364	70.851.635.761
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	4	52.739.479.784	253.102.611.434
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	5	-	40.000.000.000
6	Phải thu ngắn hạn khác	6a	80.117.261.181	64.867.442.121
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(28.518.444.279)	(28.518.444.279)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý		134.183.842	831.677.115
IV	Hàng tồn kho		13.713.358.719.712	13.015.170.477.311
1	Hàng tồn kho	8	13.758.349.204.561	13.074.586.927.914
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(44.990.484.849)	(59.416.450.603)
V	Tài sản ngắn hạn khác		123.358.772.591	133.409.476.039
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	9a	122.958.860.744	132.726.608.716
2	Thuế GTGT được khấu trừ		399.911.847	682.867.323
B	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.439.843.389.653	1.515.133.510.053
I	Các khoản phải thu dài hạn		117.815.539.075	115.599.492.454
6	Phải thu dài hạn khác	6b	117.815.539.075	115.599.492.454
II	Tài sản cố định		853.355.575.866	857.118.818.527
1	Tài sản cố định hữu hình	10a	252.699.361.405	248.430.247.930
	- Nguyên giá		833.097.801.697	796.271.142.120
	- Giá trị hao mòn lũy kế		(580.398.440.292)	(547.840.894.190)
3	Tài sản cố định vô hình	10b	600.656.214.461	608.688.570.597
	- Nguyên giá		708.825.666.553	708.142.194.553
	- Giá trị hao mòn lũy kế		(108.169.452.092)	(99.453.623.956)
IV	Tài sản dở dang dài hạn	11	55.934.948.964	64.702.641.159
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		55.934.948.964	64.702.641.159
V	Đầu tư tài chính dài hạn	2b	5.930.000.000	3.980.000.000
2	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		401.201.613.400	399.251.613.400
3	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(395.271.613.400)	(395.271.613.400)
VI	Tài sản dài hạn khác		406.807.325.748	473.732.557.913
1	Chi phí trả trước dài hạn	9b	206.309.098.650	276.525.499.295
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		200.498.227.098	197.207.058.618
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		17.152.512.452.693	17.207.730.777.685

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính : VND

	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		17.152.512.452.693	17.207.730.777.685
	CHỈ TIÊU	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
C	NỢ PHẢI TRẢ		5.178.488.529.466	5.952.424.147.163
I	Nợ ngắn hạn		5.167.926.115.716	5.941.881.733.413
1	Phải trả người bán ngắn hạn	13	206.132.232.648	624.291.098.148
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		133.331.530.693	188.182.044.409
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	331.216.154.470	448.697.283.312
4	Phải trả người lao động		669.839.622.711	596.322.426.230
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	250.170.087.995	360.040.211.420
9	Phải trả ngắn hạn khác	16a	112.555.136.747	106.241.642.105
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	3.096.292.371.490	3.341.542.016.760
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn		26.547.708.303	26.547.708.303
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		341.841.270.659	250.017.302.726
II	Nợ dài hạn		10.562.413.750	10.542.413.750
7	Phải trả dài hạn khác	16b	198.668.000	178.668.000
12	Dự phòng phải trả dài hạn		10.363.745.750	10.363.745.750
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU		11.974.023.923.227	11.255.306.630.522
I	Vốn chủ sở hữu	17	11.974.023.923.227	11.255.306.630.522
1	Vốn góp của chủ sở hữu		3.380.747.760.000	3.380.747.760.000
2	Thặng dư vốn cổ phần		1.950.309.912.458	1.950.309.912.458
5	Cổ phiếu quỹ		(3.384.090.000)	(3.384.090.000)
8	Quỹ đầu tư phát triển		3.471.447.556.918	2.626.281.556.918
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.174.902.783.851	3.301.351.491.146
	LNST chưa phân phối cuối kỳ trước		2.055.538.360.946	1.188.435.208.200
	LNST chưa phân phối kỳ này		1.119.364.422.905	2.112.916.282.946
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		17.152.512.452.693	17.207.730.777.685


Nguyễn Thành Đạt
Người lập


Dương Quang Hải
Kế toán trưởng


Lê Trí Thông
Tổng Giám Đốc



Ngày 28 tháng 07 năm 2025

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

Mẫu B02-DN/HN

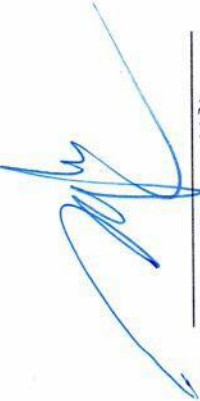
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho quý 2 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính : VNĐ

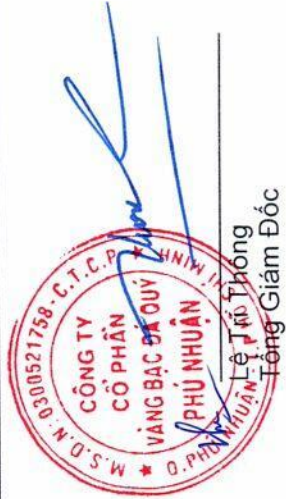
STT	CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ 2/2025	QUÝ 2/2024	LŨY KẾ 2025	LŨY KẾ 2024
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18.1	7.664.650.341.452	9.605.148.405.359	17.424.301.024.498	22.308.257.781.511
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18.1	82.200.767.315	86.449.270.145	206.755.035.859	195.719.757.314
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	18.1	7.582.449.574.137	9.518.699.135.214	17.217.545.988.639	22.112.538.024.197
4	Giá vốn hàng bán	11	19	5.948.837.633.746	8.037.576.726.745	13.535.603.943.178	18.482.079.089.775
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		1.633.611.940.391	1.481.122.408.469	3.681.942.045.461	3.630.458.934.422
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	18.2	23.590.413.743	7.995.610.373	61.241.709.713	22.208.115.202
7	Chi phí tài chính	22	20	45.726.485.685	13.817.663.903	82.767.708.420	37.758.760.975
	Trong đó, Chi phí lãi vay	23		32.672.703.171	3.455.400.059	61.521.094.782	18.036.891.708
8	Chi phí bán hàng	25	21	855.377.092.177	759.168.704.925	1.861.070.191.115	1.735.065.730.570
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	203.474.925.240	179.166.732.604	397.204.989.313	406.270.717.493
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		552.623.851.032	536.964.917.410	1.402.140.866.326	1.473.571.840.586
11	Thu nhập khác	31		3.881.275.230	2.304.026.464	8.982.681.999	4.224.201.458
12	Chi phí khác	32		4.473.052.728	5.991.529.873	4.854.216.086	8.919.533.907
13	Lợi nhuận khác	40		(591.777.498)	(3.687.503.409)	4.128.465.913	(4.695.332.449)
15	Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	50		552.032.073.534	533.277.414.001	1.406.269.332.239	1.468.876.508.137
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	114.022.880.028	114.346.871.443	290.196.077.814	312.273.636.305
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(3.627.311.274)	(9.920.772.214)	(3.291.168.480)	(10.055.469.707)
18	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		441.636.504.780	428.851.314.772	1.119.364.422.905	1.166.658.341.539
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.204	1.183	3.063	3.247



Nguyễn Thành Đạt
Người lập
Ngày 28 tháng 07 năm 2025



Dương Quang Hải
Kế toán trưởng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho quý 2 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính : VND

STT	CHỈ TIÊU	MS	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động KD			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	1.406.269.332.239	1.468.876.508.137
2	Điều chỉnh cho các khoản			-
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	43.733.581.019	40.397.331.201
	- Các khoản dự phòng	03	(14.425.965.754)	40.909.718.255
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04	50.387.351	(1.325.721.064)
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(42.638.773.723)	(15.590.969.989)
	- Chi phí lãi vay	06	61.521.094.782	18.036.891.708
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08	1.454.509.655.914	1.551.303.758.248
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	198.746.247.115	(41.809.641.144)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(683.762.276.647)	1.190.318.288.473
	- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(521.057.237.937)	(208.799.668.780)
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	79.984.148.617	48.310.249.167
	- Tiền lãi vay đã trả	14	(60.449.334.761)	(19.969.418.895)
	- Thuế TNDN đã nộp	15	(448.744.805.931)	(385.677.035.053)
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(28.555.866.029)	(17.610.956.925)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20	(9.329.469.659)	2.116.065.575.091
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(41.733.589.086)	(20.516.463.879)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	-	51.339.782
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23	(1.620.000.000.000)	(70.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ	24	1.410.000.000.000	860.000.000.000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.950.000.000)	-
7	Lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	32.028.248.350	15.720.348.510
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(221.655.340.736)	855.185.224.413
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu,	31	-	386.000.000
3	Tiền thu từ đi vay	33	4.818.708.636.234	2.346.080.153.198
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.063.958.281.504)	(4.470.734.221.499)
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(202.112.808.240)	(200.097.303.060)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC	40	(447.362.453.510)	(2.324.365.371.361)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(678.347.263.905)	646.885.428.143
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.122.712.392.130	896.147.917.336
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	960.858.620	1.028.230.232
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	445.325.986.845	1.544.061.575.711

Nguyễn Thành Đạt
Người lập
Ngày 28 tháng 07 năm 2025

Dương Quang Hải
Kế toán trưởng



Trần Thị Hồng
Tổng Giám Đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 2 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

I. THÔNG TIN CÔNG TY

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý; và xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý.

Công ty có 449 cửa hàng kinh doanh tại các tỉnh thành khác nhau ở Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 8.234 (31 tháng 12 năm 2024: 8.969)

Cơ cấu tổ chức : Công ty có 3 công ty con, trong đó:

1. Công ty TNHH Một Thành Viên Thời Trang CAO (CAF) được PNJ đầu tư 100% vốn, Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0309279212 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 8 năm 2009. CAF có trụ sở đăng ký tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, phường Đức Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Công ty TNHH Một Thành Viên Giám định PNJ (PNJL) được PNJ đầu tư 100% vốn, Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310521330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 12 năm 2010. PNJL có trụ sở đăng ký tại số 176, Đường Hoa Lan, phường Cầu Kiệu, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

3. Công ty TNHH Một Thành Viên Chế tác và kinh doanh trang sức PNJ (PNJP) được PNJ đầu tư 100% vốn, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0315018466 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp ngày 28 tháng 04 năm 2018. PNJP có trụ sở chính tại số 23 đường 14, phường An Nhơn, TP.HCM.

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 **Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam

2.2 **Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 **Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Tập đoàn áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ là VNĐ.

2.5 **Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán quý 2 năm 2025, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 2 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một niên độ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Bên cạnh việc tiếp tục áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN 10") như trong các năm trước. Tập đoàn tuân thủ Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012

Theo Thông tư 179, tại thời điểm cuối kỳ, các khoản tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 2 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Hàng hóa, nguyên vật liệu và khác	- Chi phí mua hàng được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và sản phẩm dở dang	- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế và giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao hay giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Tập đoàn không thực hiện khấu hao giá trị quyền sử dụng đất.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 05 năm

Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao và khấu trừ được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao và khấu trừ nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 2 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong năm.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- ▶ Chi phí thuê trả trước bao gồm chi phí thuê đất và thuê cửa hàng trả trước nhiều năm theo các hợp đồng thuê hoạt động và được phân bổ theo thời gian thuê;
- ▶ Công cụ, dụng cụ sản xuất dùng trong nhiều năm có giá trị lớn; và
- ▶ Chi phí khác được phân bổ từ 2 đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.9 Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian mười (10) năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 2 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

3.10 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các khoản dự phòng

Tập đoàn ghi nhận các khoản dự phòng khi có một nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- ▶ Quỹ đầu tư phát triển
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- ▶ Quỹ khen thưởng và phúc lợi
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản nợ phải trả
- ▶ Quỹ hoạt động của Hội đồng quản trị
- ▶ Quỹ khen thưởng Hội đồng quản trị, lãnh đạo chủ chốt

3.15 Lãi trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 2 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.17 Thuế

Các loại thuế được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế TNDN hiện hành

- Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế TNDN hoãn lại

- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 2 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

IV. CÁC SỰ KIỆN VÀ GIAO DỊCH TRỌNG YẾU

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tiền mặt	92.117.293.973	205.248.095.307
Tiền gửi thanh toán	215.517.710.687	788.104.361.870
Tiền đang chuyển	31.769.308.292	29.359.934.953
Tương đương tiền	105.921.673.893	100.000.000.000
TỔNG CỘNG	445.325.986.845	1.122.712.392.130

2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
a. Ngắn hạn		
Ngân Hàng Vietcombank	170.000.000	170.000.000
Ngân hàng Bản Việt	-	70.000.000.000
Ngân hàng Số Vikki	30.000.000.000	-
Ngân hàng OCB	150.000.000.000	-
Ngân hàng Đông Nam Á	200.000.000.000	200.000.000.000
Ngân hàng VIB	390.000.000.000	300.000.000.000
Ngân hàng HD Bank	500.000.000.000	450.000.000.000
CỘNG	1.270.170.000.000	1.020.170.000.000
b. Dài hạn		
Đầu tư góp vốn	5.930.000.000	3.980.000.000
Công Ty Cổ Phần FLVN	1.950.000.000	-
Công ty CP Người Bạn Vàng	3.980.000.000	3.980.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Á (EAB)	395.271.613.400	395.271.613.400
Dự phòng đầu tư (EAB) (*)	(395.271.613.400)	(395.271.613.400)
CỘNG	5.930.000.000	3.980.000.000

Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo. Lãi suất được qui định cụ thể cho từng khoản tiền gửi.

Tập đoàn đang nắm giữ 195.000 cổ phần phổ thông tại Công ty Cổ phần FLVN tương ứng tỷ lệ sở hữu (tỷ lệ quyền biểu quyết) là 19,50%.

Tập đoàn đang nắm giữ 398.000 cổ phần phổ thông tại Công ty Cổ phần Người Bạn Vàng tương ứng tỷ lệ sở hữu (tỷ lệ quyền biểu quyết) là 19,90%.

(*) Vào ngày 17 tháng 01 năm 2025, DongA Bank đã trở thành Ngân hàng thương mại TNHH một thành viên do HDBank sở hữu 100% vốn điều lệ.

Ngày 14 tháng 02 năm 2025, Ngân hàng thương mại TNHH MTV Đông Á đổi tên thành Ngân hàng TNHH một thành viên Số Vikki.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 2 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2025</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>
Công Ty TNHH Bliss Digital	-	1.577.400.000
Công Ty CP DVTT Payoo	617.650.565	1.369.693.365
Sense Cà Mau	853.883.420	1.878.336.209
Công Ty Cổ Phần Savico Hà Nội	1.060.866.501	2.576.993.216
FH Trautz GmbH	1.098.381.953	1.181.679.666
Công Ty TNHH Shopee	1.171.941.500	506.139.830
Aeonmall Hà Đông	1.279.476.765	1.895.863.554
Sense Cần Thơ	1.300.650.746	1.362.536.274
Công Ty Cộng Đồng Việt	1.301.748.895	2.148.532.386
DNTN Tiệm Vàng Kim Thuy 2	1.389.935.764	-
Công Ty TNHH Kim Vạn Phước	1.427.371.097	-
Giao Hàng Tiết Kiệm	1.530.101.382	1.494.004.291
Công Ty TNHH Kim Thạch Bích	1.854.083.992	-
Diamond Lê Duẩn	2.043.473.200	293.951.590
Aeon Hải Phòng	2.129.614.759	2.863.901.122
Aeon Hà Nội	2.952.290.869	4.127.607.570
Aeon Bình Dương	3.014.692.616	5.857.215.542
Aeon- CN Hà Đông 2	3.053.381.378	5.300.121.739
Aeon Bình Tân	3.761.446.958	5.702.113.620
Aeon Tân Phú	4.288.993.498	5.999.315.000
DC&D CO	5.111.665.086	7.022.118.223
Phải thu khách hàng khác	14.741.452.420	17.694.112.564
TỔNG CỘNG	55.983.103.364	70.851.635.761

Căn cứ thỏa thuận hợp tác giữa 2 bên, Trung tâm thương mại, đối tác vận chuyển thực hiện thu hộ tiền bán hàng và thanh toán lại cho PNJ theo định kỳ

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

Mẫu B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 2 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

KHÁCH HÀNG	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Viva Collection	-	12.215.900.780
Omega Art SRL	-	13.663.830.086
Chrysos Spa	-	18.227.138.055
PT Hartadinata Abadi TBK	-	21.823.368.954
PT Lotus Lingga Pratama	-	49.625.747.028
Untung Bersama Sejahtera	-	67.977.988.869
Tianjin Minghang Beauty DJ	660.296.731	7.792.818.237
Công Ty TNHH Quốc Tế An Phú	1.149.141.000	-
Công Ty TNHH Kim Chỉ Việt Nam	1.391.040.000	762.048.000
Công Ty CP Kết Nối Thời Trang	1.434.842.850	2.374.701.624
Fixx Systems	1.739.638.951	-
Công Ty CP Signora Décor	2.150.627.852	2.150.627.852
Công Ty Phước Thịnh Thành	2.236.913.761	559.400.033
Double U	2.333.750.400	-
Công Ty TNHH O.T.E.C	2.761.813.576	2.204.556.510
Parise Srl	8.640.927.249	1.277.201.800
Unoaerre Industries Spa	10.366.092.613	10.608.256.674
Metalor Technologies	-	5.196.993.260
Khách hàng khác	17.874.394.801	36.642.033.672
Tổng	52.739.479.784	253.102.611.434

5. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Công ty CP Người Bạn Vàng	-	40.000.000.000
TỔNG CỘNG	-	40.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 2 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2025</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng nhân viên	5.101.077.360	3.583.107.403
Hoàng Gia Ngọc (Phan Rí)	4.009.596.154	4.009.596.154
Trịnh Sơn Nhựt (Cà Mau)	6.469.723.920	6.469.723.920
Lãi gởi tiết kiệm Ngân Hàng	30.380.863.183	19.754.753.595
Phải thu khác	34.156.000.564	31.050.261.049
TỔNG CỘNG	80.117.261.181	64.867.442.121
b. Dài hạn		
_Ký quỹ dài hạn thuê mặt bằng	117.815.539.075	115.599.492.454
TỔNG CỘNG	117.815.539.075	115.599.492.454

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số tiền
Số dư đầu năm	28.518.444.279
Phát sinh tăng trong kỳ	-
Phát sinh giảm trong kỳ	-
Số dư cuối năm	28.518.444.279

8. HÀNG TỒN KHO

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2025</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>
Nguyên vật liệu	1.238.644.041.513	634.610.808.014
Công cụ, dụng cụ	46.847.932.516	45.696.244.733
Chi phí sản xuất dở dang	107.276.669.263	249.862.078.812
Thành phẩm	8.525.382.059.692	8.466.765.298.103
Hàng hóa	3.840.198.501.577	3.677.652.498.252
TỔNG CỘNG	13.758.349.204.561	13.074.586.927.914

Hàng tồn kho trị giá 2.500.000.000.000 đồng được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 12).

Tại ngày 30/06/2025, Công ty thực hiện trích lập dự phòng hàng hóa hư hỏng, không đạt chất lượng kinh doanh. Số tiền trích lập là 44.990.484.849 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 2 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

9A. NGÁN HẠN

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2025</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>
Chi phí CCDC phân bổ	15.899.180.811	25.187.039.283
Chi phí thuê nhà	52.680.400.659	52.300.040.878
Chi phí công nghệ thông tin	7.930.062.263	13.033.034.198
Chi phí sửa chữa, bảo trì	8.170.514.294	9.205.876.801
Chi phí Nhà máy Long Hậu 2	-	22.393.104.866
Chi phí khác	38.278.702.717	10.607.512.690
TỔNG CỘNG	122.958.860.744	132.726.608.716

9b. DÀI HẠN

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2025</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>
Chi phí CCDC phân bổ	111.465.223.871	147.335.273.630
Chi phí thuê nhà	3.383.249.994	3.274.999.994
Chi phí sửa chữa, bảo trì	85.097.292.223	116.881.479.490
Chi phí khác	6.363.332.562	9.033.746.181
TỔNG CỘNG	206.309.098.650	276.525.499.295



Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 2 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH :

10a. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

CHỈ TIÊU	Nhà cửa và vật kiến trúc		Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải		Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:							
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	156.727.970.129		438.288.230.888	65.422.811.023	135.832.130.080		796.271.142.120
Tăng trong kỳ	88.434.000		34.312.581.210	1.654.040.000	3.247.395.363		39.302.450.573
Thanh lý	(34.100.706)		(655.862.013)	-	(1.785.828.277)		(2.475.790.996)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025	156.782.303.423		471.944.950.085	67.076.851.023	137.293.697.166		833.097.801.697
Trong đó,							
Tài sản đã khấu hao hết	6.896.531.132		232.070.209.887	20.782.659.107	75.182.197.388		334.931.597.514
Khấu hao:							
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	(83.398.180.836)		(325.182.845.758)	(35.675.941.547)	(103.583.926.049)		(547.840.894.190)
Khấu hao trong kỳ	(4.052.508.417)		(21.793.274.882)	(2.885.537.677)	(6.286.431.907)		(35.017.752.883)
Thanh lý	27.470.014		655.862.013	-	1.776.874.754		2.460.206.781
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025	(87.423.219.239)		(346.320.258.627)	(38.561.479.224)	(108.093.483.202)		(580.398.440.292)
Giá trị còn lại:							
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	73.329.789.293		113.105.385.130	29.746.869.476	32.248.204.031		248.430.247.930
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025	69.359.084.184		125.624.691.458	28.515.371.799	29.200.213.964		252.699.361.405

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 2 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

10B. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

CHỈ TIÊU	Quyền sử dụng đất lâu dài	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	557.818.230.168	150.323.964.385	708.142.194.553
Tăng trong kỳ	-	683.472.000	683.472.000
Giảm trong kỳ			-
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025	557.818.230.168	151.007.436.385	708.825.666.553
Trong đó:			
Tài sản đã khấu hao hết		10.092.609.118	10.092.609.118
Giá trị khấu trừ lũy kế:			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	-	(99.453.623.956)	(99.453.623.956)
Tăng khấu hao trong kỳ	-	(8.715.828.136)	(8.715.828.136)
Giảm khấu hao trong kỳ	-		-
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025	-	(108.169.452.092)	(108.169.452.092)
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	557.818.230.168	50.870.340.429	608.688.570.597
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025	557.818.230.168	42.837.984.293	600.656.214.461

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
QSDĐ Dĩ An- Bình Dương	26.137.767.250	26.137.767.250
Nhà 159C- Phan Đăng lưu	25.510.900.000	-
Công trình Nhà máy Long Hậu 2	-	30.314.766.834
Xây dựng cơ bản khác	4.286.281.714	8.250.107.075
TỔNG CỘNG	55.934.948.964	64.702.641.159

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
a. Ngắn hạn		
Vay từ Ngân hàng thương mại	3.096.292.371.490	3.333.707.673.388
Huy động vốn	-	7.834.343.372
TỔNG	3.096.292.371.490	3.341.542.016.760

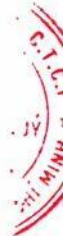
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 2 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Chi tiết các khoản vay phát sinh trong kỳ như sau:

NỘI DUNG	ĐẦU NĂM	TĂNG	GIẢM	CUỐI KỲ
VAY NGÂN HÀNG	3.333.707.673.388	4.818.640.085.729	5.056.055.387.627	3.096.292.371.490
Ngân hàng BIDV CN Hóc Môn	630.000.000.000	370.000.000.000	1.000.000.000.000	-
Ngân Hàng TMCP Quốc Tế	197.984.510.048	102.007.157.123	264.869.116.818	35.122.550.353
Ngân hàng The Siam Commercial	115.500.000.000	55.000.000.000	115.500.000.000	55.000.000.000
Woori Bank Việt Nam	-	62.000.000.000	-	62.000.000.000
Ngân Hàng TNHH MTV HSBC	19.976.099.633	283.068.935.497	226.740.021.047	76.305.014.083
KEB Hana Bank - HCM City Branch	159.000.000.000	156.000.000.000	159.000.000.000	156.000.000.000
Shinhan Bank Viet Nam CN HCM	149.266.980.410	373.501.589.152	343.169.526.070	179.599.043.492
Ngân Hàng TMCP Á Châu	402.000.000.000	726.680.721.912	631.000.000.000	497.680.721.912
Ngân hàng TMCP Ngoại thương	750.000.000.000	1.276.565.235.889	1.025.315.803.753	1.001.249.432.136
Ngân hàng TMCP Công Thương	909.980.083.297	1.413.816.446.156	1.290.460.919.939	1.033.335.609.514
HUY ĐỘNG VỐN CÁ NHÂN	7.834.343.372	68.550.505	7.902.893.877	-
TỔNG VAY NGÂN HÀNG	3.341.542.016.760	4.818.708.636.234	5.063.958.281.504	3.096.292.371.490



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 2 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Dư nợ vay cuối kỳ như sau :

NỘI DUNG	SỐ TIỀN	NGÀY ĐÁO HẠN	LS	HÌNH THỨC ĐẢM BẢO
VAY NGÂN HÀNG	3.096.292.371.490			
Ngân Hàng TMCP Quốc Tế	35.122.550.353	từ ngày 10 tháng 10 đến ngày 11 tháng 12 năm 2025	5,7%	Hàng tồn kho
Ngân hàng The Siam Commercial	55.000.000.000	đến ngày 09 tháng 11 năm 2025	4,1%	Hàng tồn kho
Woori Bank Việt Nam	62.000.000.000	đến ngày 19 tháng 08 năm 2025	3,9%	Tín chấp
Ngân Hàng TNHH MTV HSBC	76.305.014.083	từ ngày 26 tháng 8 đến ngày 30 tháng 10 năm 2025	4,7%	Tín chấp
KEB Hana Bank	156.000.000.000	từ ngày 10 tháng 08 đến ngày 10 tháng 11 năm 2025	3,8%	Tín chấp
Shinhan Bank Viet Nam CN HCM	179.599.043.492	từ ngày 28 tháng 08 đến ngày 02 tháng 09 năm 2025	3,8%	Tín chấp
Ngân Hàng TMCP Á Châu	497.680.721.912	đến ngày 27 tháng 07 năm 2025	4,0%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương	1.001.249.432.136	từ ngày 19 tháng 08 đến ngày 23 tháng 09 năm 2025	3,8%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Công Thương	1.033.335.609.514	từ ngày 22 tháng 08 đến 13 tháng 10 năm 2025	4,0%	Hàng tồn kho
TỔNG VAY NGẮN HẠN	3.096.292.371.490			



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 2 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2025</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>
Công Ty TNHH CĐL Tuổi Trẻ	-	2.223.173.998
Công Ty Cổ Phần TMDV IBC	-	3.334.818.910
GDL Jewellery Ltd	-	3.959.787.177
Jewelcraft Corporation Co; Ltd	52.040.802	8.560.418.985
Công Ty Cổ Phần Kobayashi Vina	213.788.934	6.047.193.583
Guangzhou Arts Jewellery	381.236.121	5.628.119.537
KGK Jewellery MFG Limited	544.943.627	8.132.946.686
Công Ty Thương Mại Dịch Vụ KT	957.012.836	2.383.437.054
Yasho Diam (HK) Limited	1.144.160.197	34.635.186.123
KGK Diamond Co., Ltd	1.163.240.584	16.278.288.634
Công Ty TNHH SX Châu Dương	1.541.389.997	2.231.128.766
Forte Jewellery (HK)	1.703.715.052	53.562.121.312
Công Ty TNHH Phương Hoàng	2.021.573.441	2.761.290.395
Công Ty TNHH Kim Thịnh	2.252.176.520	5.169.801.252
Công Ty TNHH Tốp Tên	2.516.197.745	-
Công Ty Công Nghệ Bao Bì Yuto	2.835.368.066	3.358.946.510
Lotus Diamonds Limited	3.145.983.645	-
Diarough (Hong Kong) Ltd	3.518.586.265	74.206.861.072
Uni Design	3.671.064.460	18.131.309.243
Kim Ngọc Châu	4.378.227.000	1.934.071.000
Jewel Star Diamond Co. Ltd	5.277.971.053	41.284.385.851
Công Ty TNHH The Walt Disney	6.467.094.447	-
Fineese Impex Ltd	9.377.836.762	111.236.653.589
Shine Jewels	9.820.016.295	53.414.863.174
Viva Collection	13.369.390.392	-
Rosy Blue Jewellery (HK) Ltd	15.575.474.894	5.704.592.402
Tiger Jewellery (Thailand) Co	62.213.468.719	12.760.743.786
Phải trả khách hàng khác	51.990.274.794	147.350.959.109
TỔNG CỘNG	206.132.232.648	624.291.098.148

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 2 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Nội dung	Số đầu kỳ	Số phải thu/ nộp trong kỳ	Số đã thu/ nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a.Các khoản phải thu				
Thuế VAT nhập khẩu	-	23.617.015.973	23.617.015.973	-
Thuế VAT được khấu trừ	463.222.626	1.412.591.647	1.475.902.426	399.911.847
Thuế XNK	-	5.928.231.732	5.928.231.732	-
TỔNG	463.222.626	30.957.839.352	31.021.150.131	399.911.847
b.Các khoản phải nộp				
Thuế GTGT	84.050.872.606	195.744.389.154	218.073.847.057	61.721.414.703
Thuế TNDN	170.392.840.261	114.121.814.940	80.285.370.472	204.229.284.729
Thuế TNCN	99.044.230.085	32.778.615.986	71.615.723.668	60.207.122.403
Thuế khác	4.558.332.635	3.834.468.622	3.334.468.622	5.058.332.635
TỔNG	358.046.275.587	346.479.288.702	373.309.409.819	331.216.154.470

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Chi phí lương, lương hiệu suất	150.000.000.000	240.000.000.000
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	69.599.140.786	62.607.820.924
Chi phí hợp tác kinh doanh	1.806.940.971	13.034.692.034
Chi phí lãi vay	2.242.896.750	2.809.850.189
Phải trả khác	26.521.109.488	41.587.848.273
TỔNG	250.170.087.995	360.040.211.420

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
a.Ngắn hạn		
Công Ty TNHH Phạm Gia Phát	-	3.121.975.037
Phải nộp thay cho người lao động	6.613.312.484	4.850.959.733
Phải trả cổ tức	8.183.887.007	7.553.565.047
Công Ty Sen Vàng Việt Nam	-	9.176.055.671
Quỹ hoạt động của HĐQT	54.240.046.546	27.210.772.800
Phải trả khác	43.517.890.710	54.328.313.817
TỔNG	112.555.136.747	106.241.642.105
b.Dài hạn		
_Nhận ký quỹ cho thuê mặt bằng	198.668.000	178.668.000
TỔNG	198.668.000	178.668.000

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 2 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước (01.01.2024)	3.281.691.880.000	1.851.376.032.458	(3.384.090.000)	1.936.397.556.918	2.740.099.284.600	9.806.180.663.976
Tăng vốn điều lệ	99.055.880.000	98.933.880.000			-	197.989.760.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ					2.112.916.282.946	2.112.916.282.946
Cổ tức công bố					(673.803.076.400)	(673.803.076.400)
Phân phối lợi nhuận				689.884.000.000	(877.861.000.000)	(187.977.000.000)
_ Trích quỹ đầu tư phát triển				689.884.000.000	(689.884.000.000)	-
_ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(98.555.000.000)	(98.555.000.000)
_ Trích quỹ hoạt động của HĐQT					(39.422.000.000)	(39.422.000.000)
_ Trích quỹ thưởng HĐQT & BĐH					(50.000.000.000)	(50.000.000.000)
Số dư cuối năm trước (31.12.2024)	3.380.747.760.000	1.950.309.912.458	(3.384.090.000)	2.626.281.556.918	3.301.351.491.146	11.255.306.630.522
Lợi nhuận thuần trong kỳ					1.119.364.422.905	1.119.364.422.905
Cổ tức công bố (*)					(202.743.130.200)	(202.743.130.200)
Phân phối lợi nhuận (**)				845.166.000.000	(993.070.000.000)	(147.904.000.000)
_ Trích quỹ đầu tư phát triển				845.166.000.000	(845.166.000.000)	-
_ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(105.646.000.000)	(105.646.000.000)
_ Trích quỹ hoạt động của HĐQT					(42.258.000.000)	(42.258.000.000)
_ Trích quỹ thưởng HĐQT & BĐH					(50.000.000.000)	(50.000.000.000)
Số dư cuối kỳ này (30.06.2025)	3.380.747.760.000	1.950.309.912.458	(3.384.090.000)	3.471.447.556.918	3.174.902.783.851	11.974.023.923.227

(*) Ngày 10/03/2025, PNJ đã chi trả cổ tức đợt 1 năm 2024 (6% / mệnh giá).

(**) Ngày 26/04/2025, PNJ phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025.



Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 vào ngày và cho quý 2 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2 Năm 2025	Quý 2 Năm 2024
Doanh thu, trong đó	7.664.650.341.452	9.605.148.405.359
Doanh thu bán vàng, bạc, đá quý	7.629.187.066.768	9.575.391.569.427
Doanh thu hàng hóa khác	9.751.126.252	13.456.862.893
Doanh thu cung cấp dịch vụ	25.712.148.432	16.299.973.039
Hàng bán bị trả lại	82.200.767.315	86.449.270.145
Doanh thu thuần, trong đó	7.582.449.574.137	9.518.699.135.214
Doanh thu bán vàng, bạc, đá quý	7.546.986.299.453	9.488.942.299.282
Doanh thu hàng hóa khác	9.751.126.252	13.456.862.893
Doanh thu cung cấp dịch vụ	25.712.148.432	16.299.973.039

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2 Năm 2025	Quý 2 Năm 2024
Lãi tiền gửi	14.345.392.745	3.832.451.114
Chênh lệch tỷ giá	9.245.020.998	4.163.159.259
Tổng	23.590.413.743	7.995.610.373

19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 2 Năm 2025	Quý 2 Năm 2024
Giá vốn bán vàng, bạc, đá quý	5.942.933.445.942	7.985.808.327.537
Giá vốn hàng hóa khác	2.504.695.853	48.123.667.483
Giá vốn dịch vụ	3.399.491.951	3.644.731.725
Tổng	5.948.837.633.746	8.037.576.726.745

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2 Năm 2025	Quý 2 Năm 2024
Chi phí lãi vay	32.672.703.171	3.455.400.059
Chi phí tài chính khác	6.669.253.275	3.829.781.821
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.384.529.239	6.532.482.023
Tổng	45.726.485.685	13.817.663.903

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 vào ngày và cho quý 2 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ, BÁN HÀNG THEO YẾU TỐ

	<i>Quý 2 Năm 2025</i>	<i>Quý 2 Năm 2024</i>
Chi phí lương, trích theo lương	637.663.124.836	578.245.768.655
Chi phí vật liệu, bao bì	16.101.092.217	15.105.542.904
Chi phí công cụ, dụng cụ	36.393.422.404	34.783.851.272
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.372.948.526	14.198.355.010
Chi phí dịch vụ mua ngoài	286.444.214.289	230.447.454.105
Chi phí bằng tiền khác	68.877.215.145	65.554.465.583
	1.058.852.017.417	938.335.437.529

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Báo cáo thuế của Tập đoàn chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	<i>Quý 2 Năm 2025</i>	<i>Quý 2 Năm 2024</i>
Lợi nhuận kế toán trong kỳ	552.032.073.534	533.277.414.001
Thu nhập tính thuế	570.114.400.140	571.734.357.215
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	114.022.880.028	114.346.871.443

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Cam kết hoạt động

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2025, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Quý 2 Năm 2025</i>	<i>Quý 2 Năm 2024</i>
Trong 1 năm tiếp theo	345.271.396.081	383.953.910.114
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	1.009.790.769.150	966.305.417.635
Sau 5 năm	386.779.832.362	427.476.811.690
Tổng	1.741.841.997.592	1.777.736.139.439

b) Ngoại tệ các loại

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2025</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>
Đô la Mỹ (USD)	1.126.989	540.330
Bảng Anh (GBP)	1.625	1.625
Đô la Úc (AUD)	801	819
Đồng Euro (EUR)	4.078	4.088
Vàng miếng (chỉ)	4.451	3.051

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày và cho quý 2 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

24. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản vay và nợ dài hạn với lãi suất thả nổi.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái giá vàng. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các ngoại tệ khác của Tập đoàn là không đáng kể.

Rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, chủ yếu là tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Phần lớn doanh thu của Tập đoàn là doanh thu bằng tiền mặt, nên không có rủi ro tín dụng.

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được, đối với các khoản phải thu khách hàng ở nước ngoài Tập đoàn được đảm bảo thanh toán bởi một ngân hàng thứ ba; đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét và đánh giá sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo.

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày và cho quý 2 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Tập đoàn nhận thấy mức độ rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt, các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Điều Hành cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã sử dụng tài sản cố định, hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại.

Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 30 tháng 06 năm 2025


Nguyễn Thành Đạt
Người lập


Dương Quang Hải
Kế toán trưởng




Lê Trí Thông
Tổng Giám Đốc



Ngày 28 tháng 07 năm 2025